Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2941.40.00

Mã HS	2941.40.00
Mô tả hàng hóa	Kháng sinh / - Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 22:21:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/29414000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4482
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4482
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4482
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4440
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4401
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4401
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4401
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4401
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4401
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4401
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4439
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4439
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4439

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4439
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4439
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4439
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4443
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4443
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4443
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4443
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4443
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4443
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4443
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4407
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4403
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4403
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4403
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4403
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4403
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4403
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4403
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4403
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4403
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4403
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4403
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4403
VCFTA	2022	2022	0	VC!D4450
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4450
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4450

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4450
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4450
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4450
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D4447
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E4447
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F4447
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G4447
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H4447
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I4447
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4455
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4455
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4455
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4455
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4455
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4455
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D4426
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E4426
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F4426
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4426
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4426
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4426
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D4428
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E4428
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F4428
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4428
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4428

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4428
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4426
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4426
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4426
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4426
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4426
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4426
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4426
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4447
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4447
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4447
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4447
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4447
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4447
RCEP B	2022	2022	0	B!D4447
RCEP B	2023	2023	0	B!E4447
RCEP B	2024	2024	0	B!F4447
RCEP B	2025	2025	0	B!G4447
RCEP B	2026	2026	0	B!H4447
RCEP B	2027	2027	0	B!I4447
RCEP C	2022	2022	0	C!D4447
RCEP C	2023	2023	0	C!E4447
RCEP C	2024	2024	0	C!F4447
RCEP C	2025	2025	0	C!G4447
RCEP C	2026	2026	0	C!H4447
RCEP C	2027	2027	0	C!I4447

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D4447
RCEP D	2023	2023	0	D!E4447
RCEP D	2024	2024	0	D!F4447
RCEP D	2025	2025	0	D!G4447
RCEP D	2026	2026	0	D!H4447
RCEP D	2027	2027	0	D!I4447
RCEP E	2022	2022	0	E!D4450
RCEP E	2023	2023	0	E!E4450
RCEP E	2024	2024	0	E!F4450
RCEP E	2025	2025	0	E!G4450
RCEP E	2026	2026	0	E!H4450
RCEP E	2027	2027	0	E!I4450
RCEP F	2022	2022	0	F!D4447
RCEP F	2023	2023	0	F!E4447
RCEP F	2024	2024	0	F!F4447
RCEP F	2025	2025	0	F!G4447
RCEP F	2026	2026	0	F!H4447
RCEP F	2027	2027	0	F!I4447
VIFTA	2024	2024	0	VI!F4093
VIFTA	2025	2025	0	VI!G4093
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4093
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4093

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hóa chất, SP sinh học, vi sinh vật cấm SD trong TACN (01/2024/TT-BNNPTNT M15)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Thuốc, dược chất XK, NK thuộc chất cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực (09/2024/TT-BYT-DM5)		09/2024/TT-BYT-DM	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2941.40.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2941.40.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4482), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hóa chất, SP sinh học, vi sinh vật cấm SD trong TACN (01/2024/TT-BNNPTNT M15)
Thuốc, dược chất XK, NK thuộc chất cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực (09/2024/TT-BYT-DM5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.